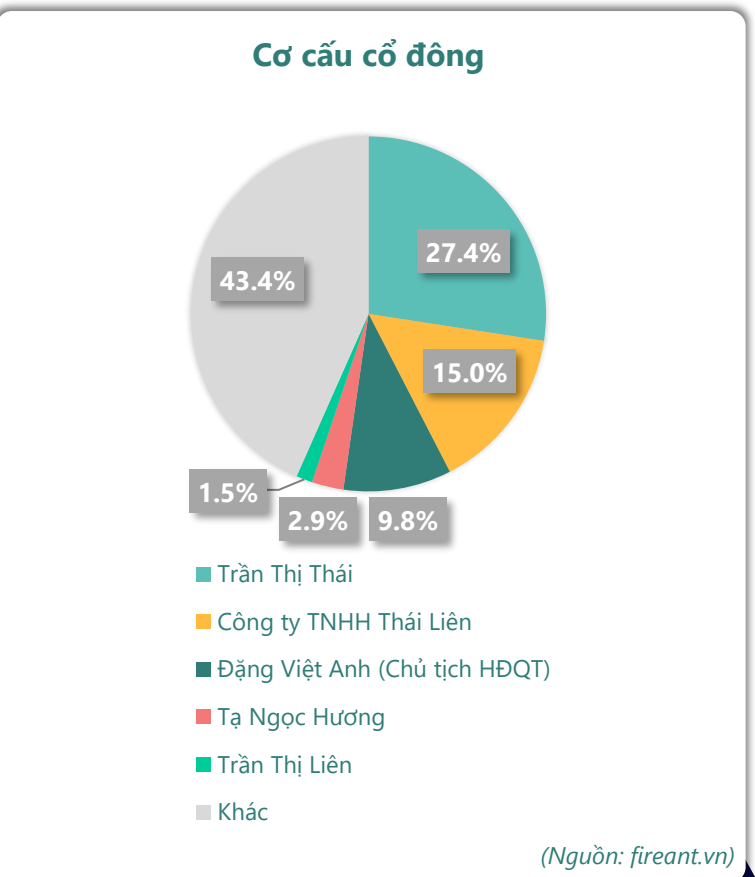
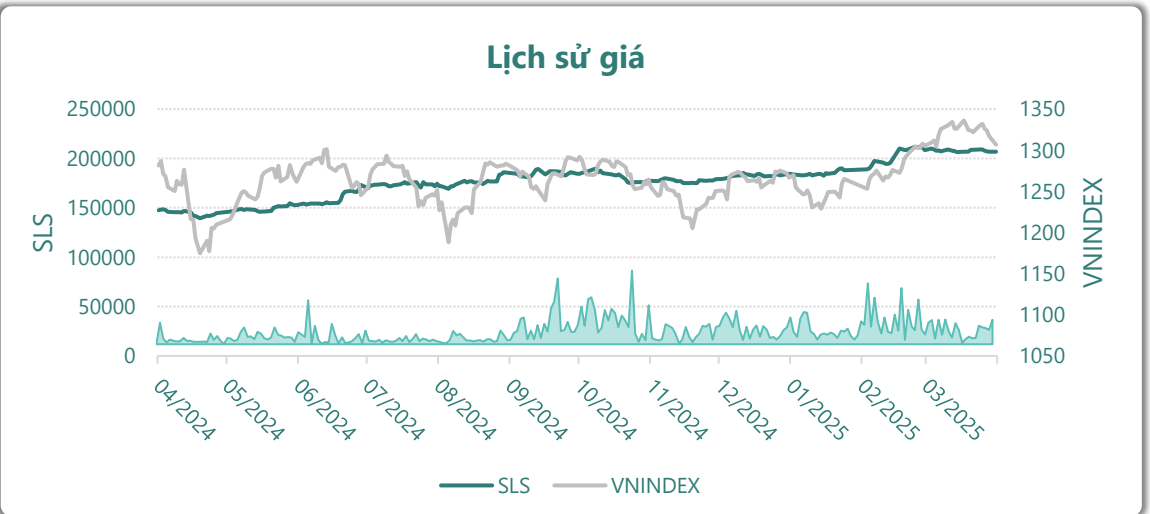
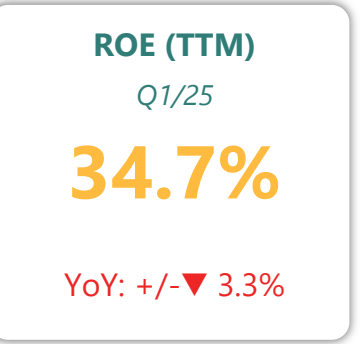
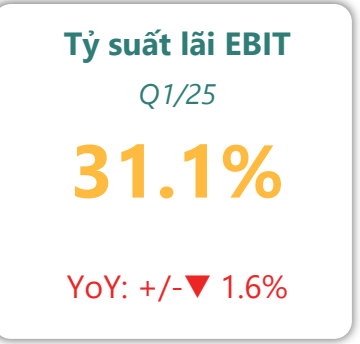
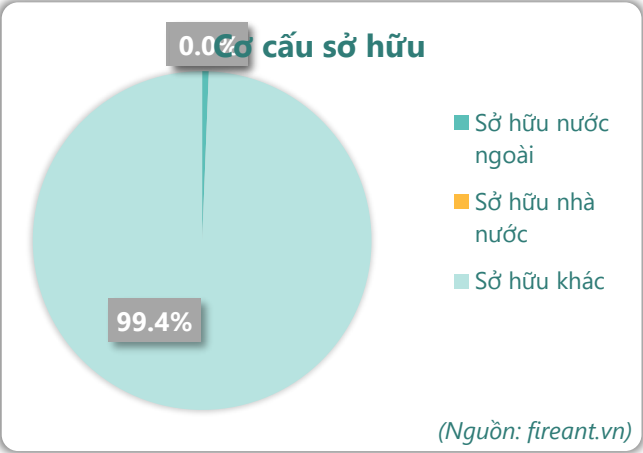


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

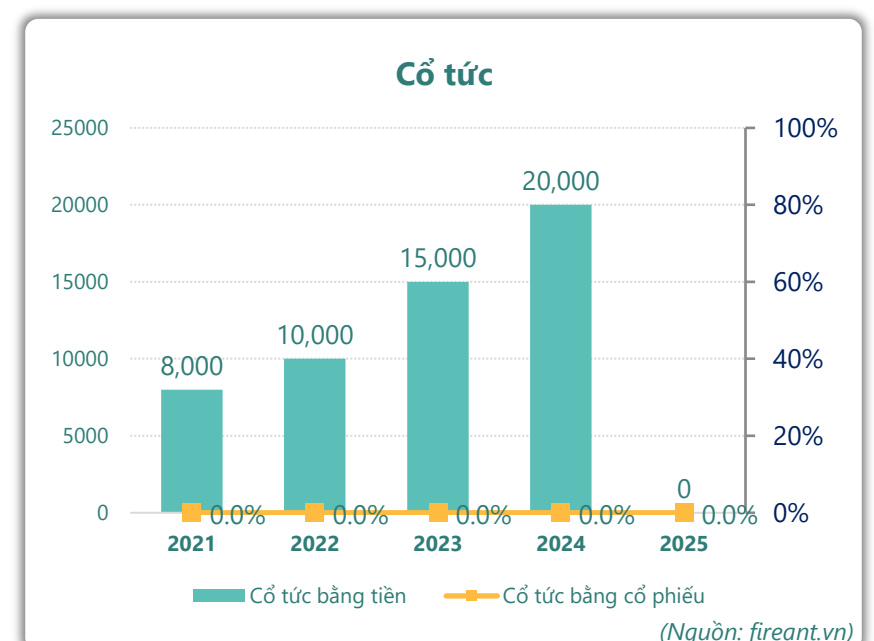
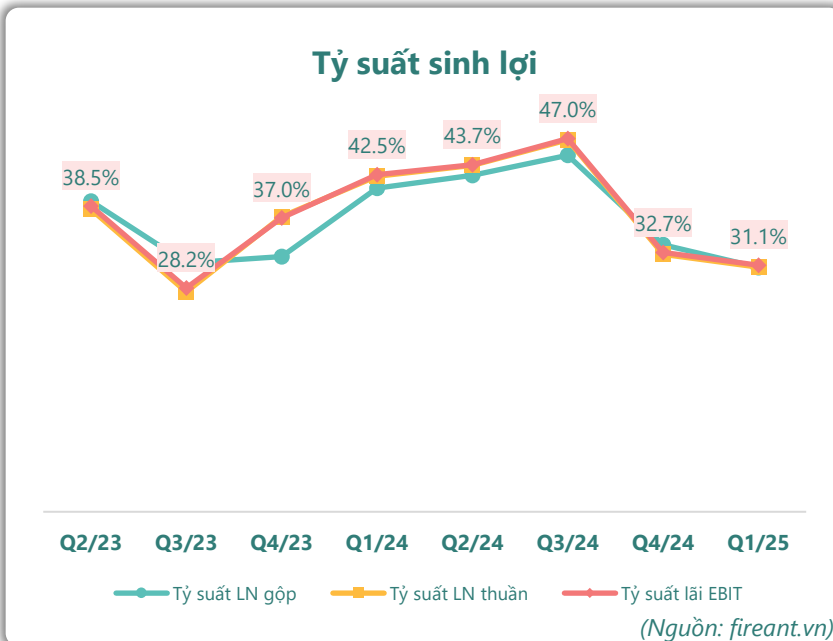
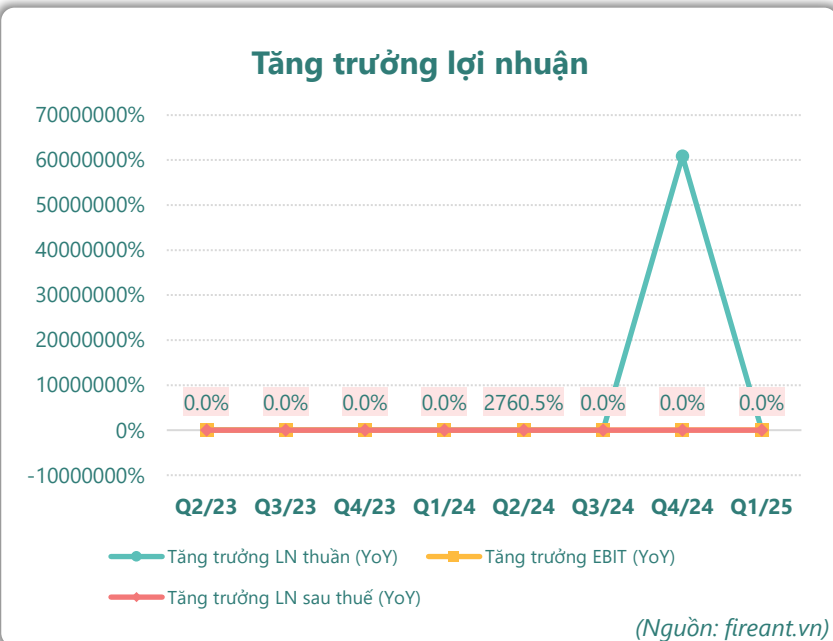
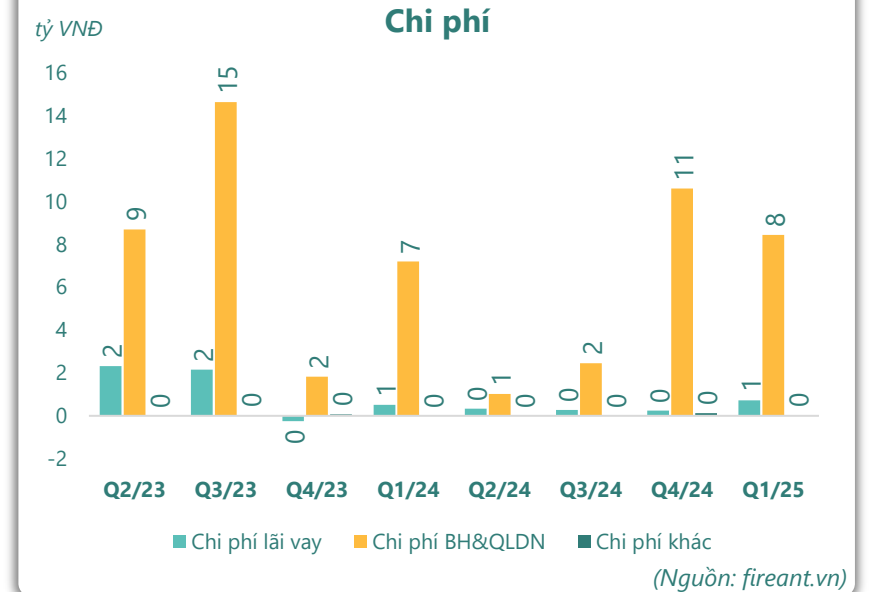
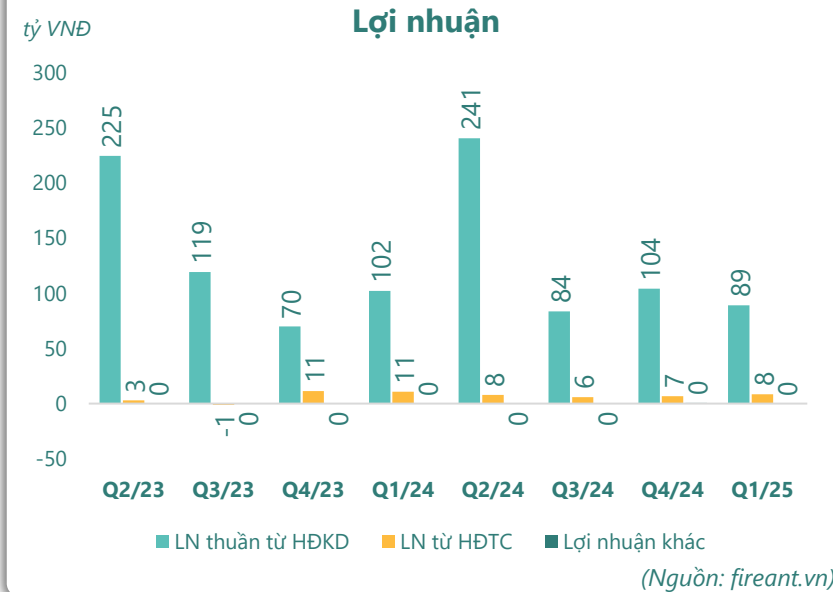
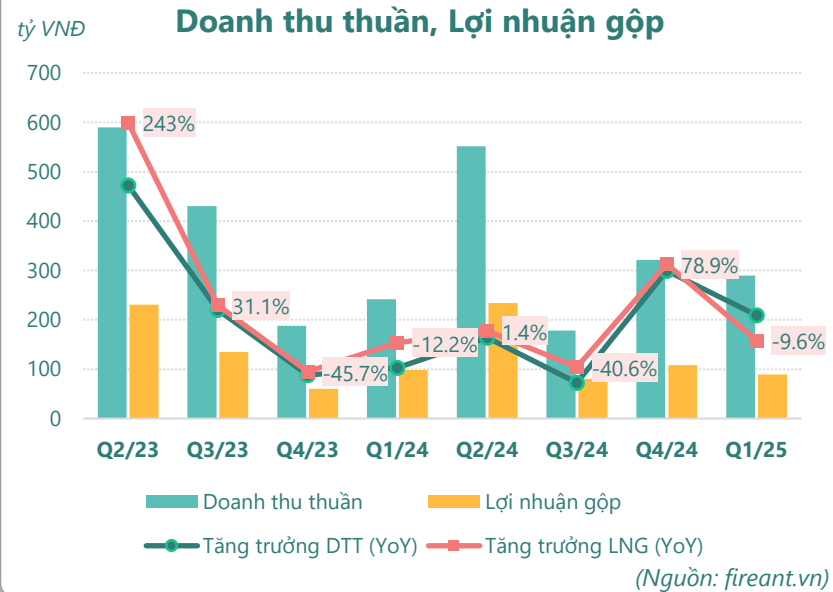
CTCP Mía đường Sơn La

Ngày 31/03/2025	207,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.0%	12.4%	12.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	139,410 - 212,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,027
Số lượng CPLH (CP)	9,791,945
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,090
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.36
EPS	52,359
P/E	4.0



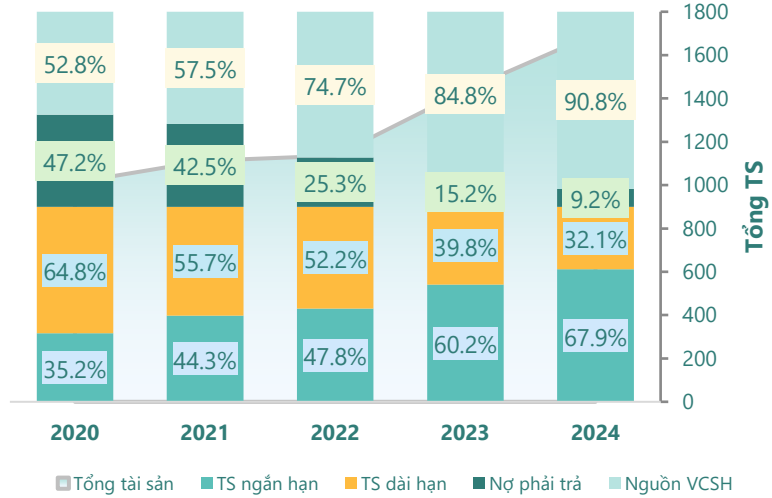
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

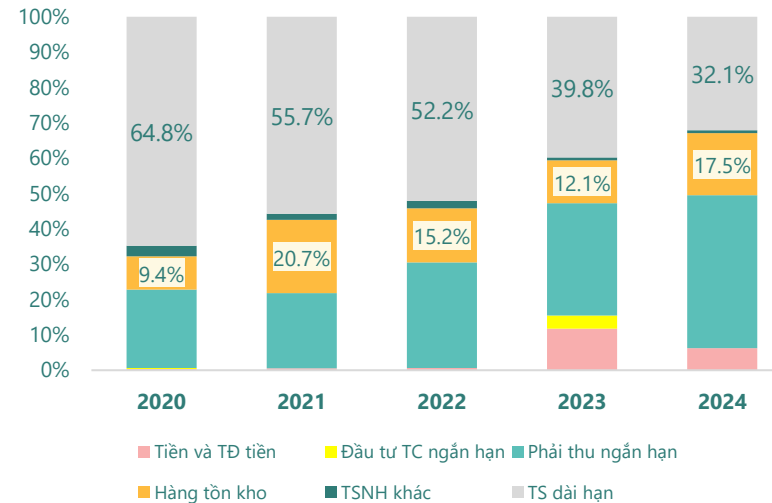
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

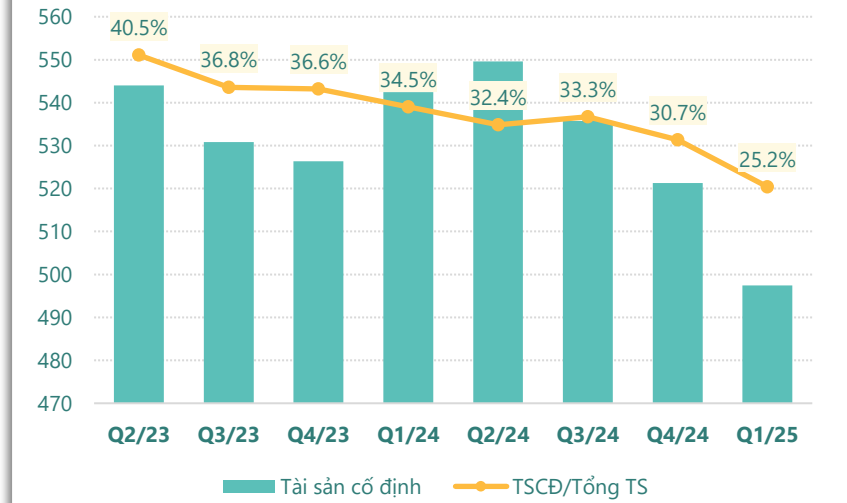
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

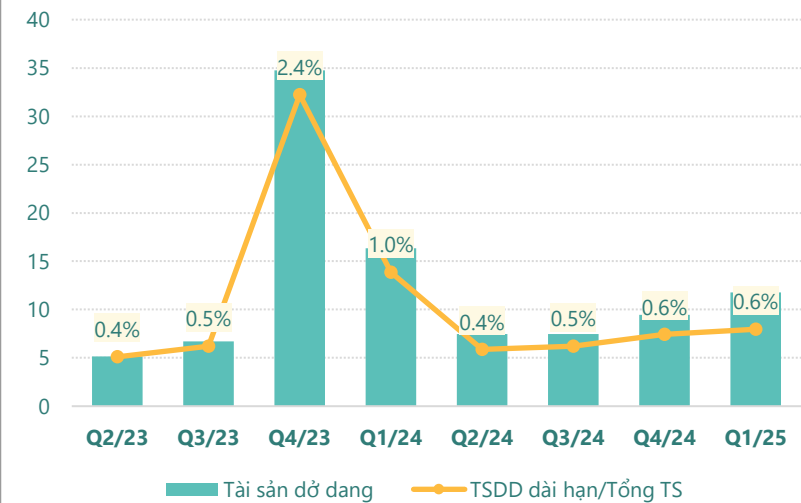
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

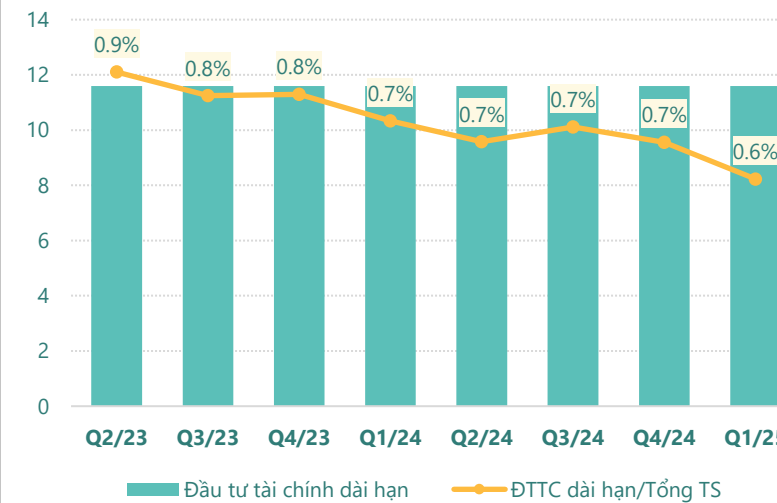
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

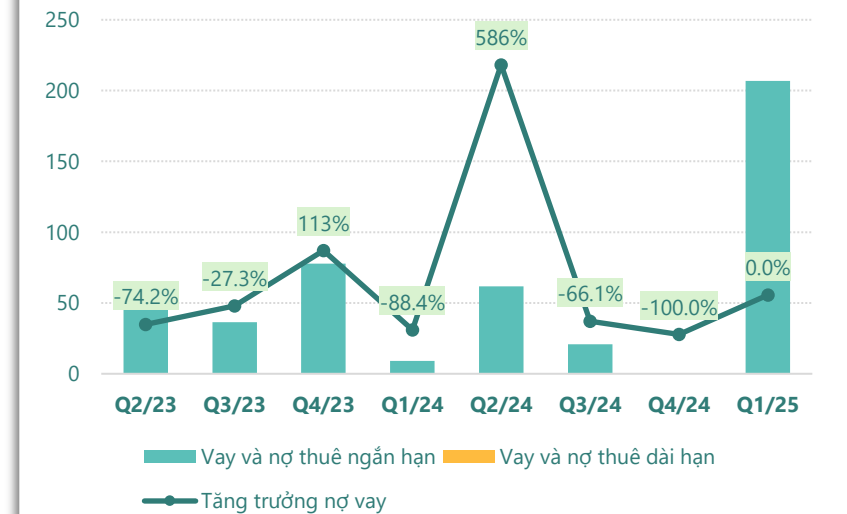
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

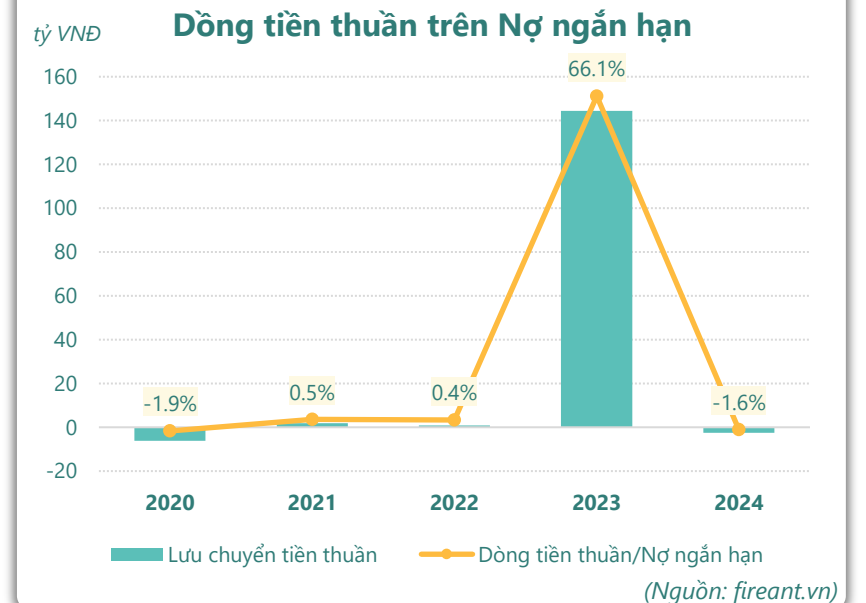
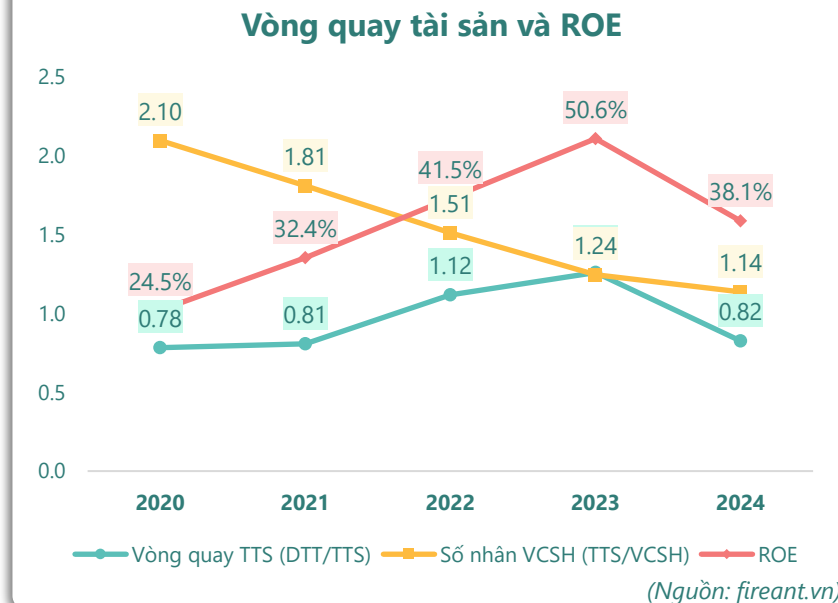
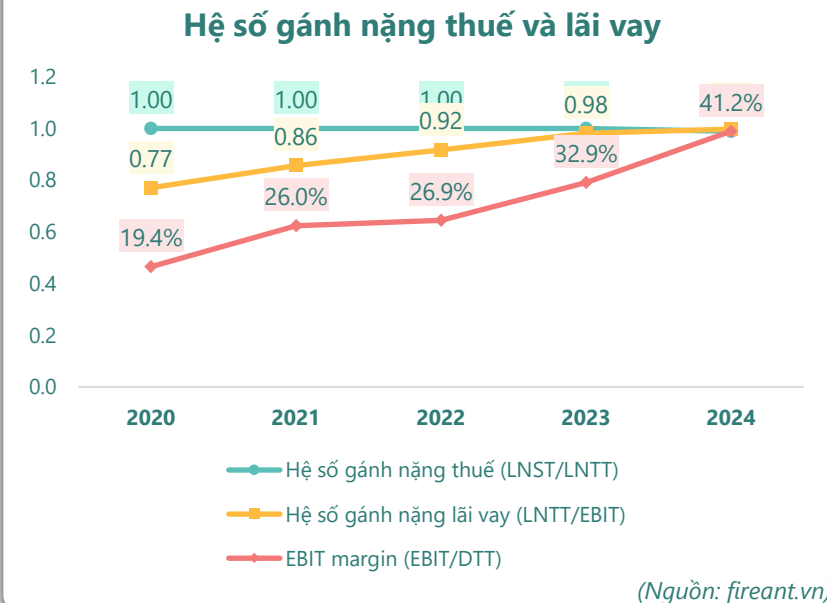
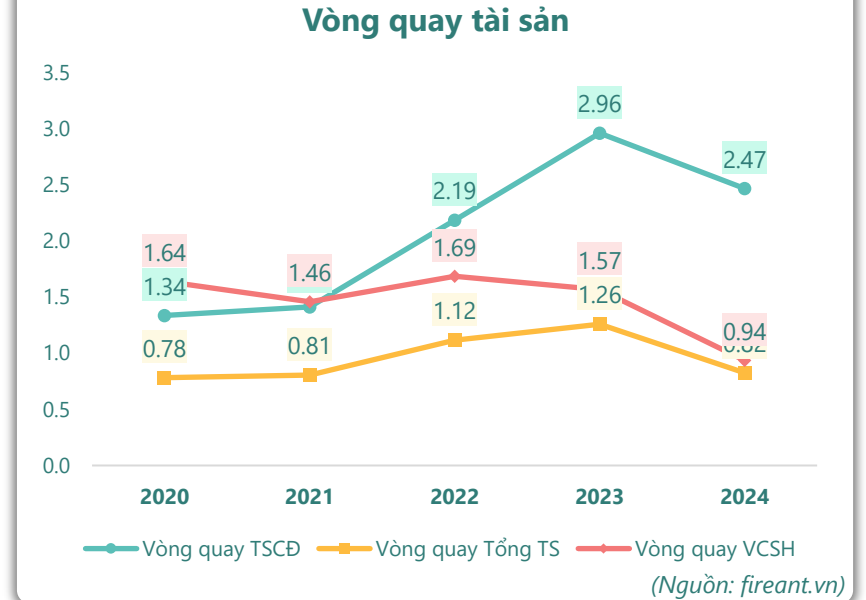
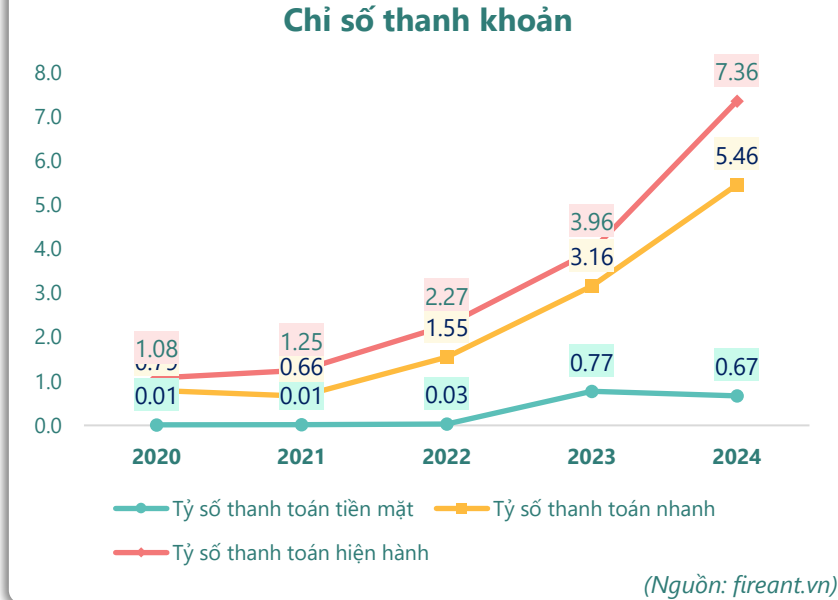
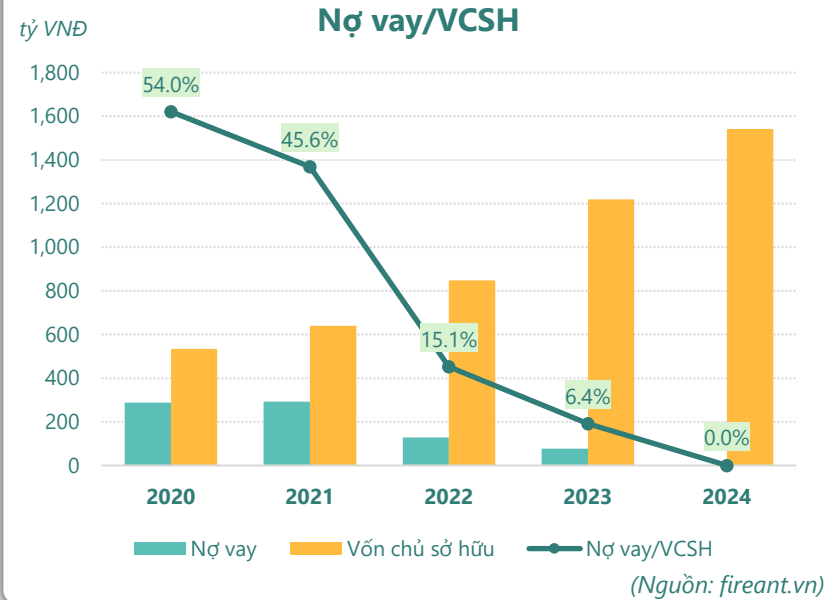
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	290	242	19.7%	1,293	1,620	-20.1%
Giá vốn hàng bán	200	143	40.1%	772	1,081	-28.6%
Lợi nhuận gộp	89.2	98.7	-9.6%	521	539	-3.3%
Doanh thu HĐTC	9.21	11.3	-18.5%	31.8	28.8	10.2%
Chi phí TC	0.73	0.51	42.4%	0.40	10.1	-96.1%
Chi phí lãi vay	0.73	0.51	42.4%	1.37	10.1	-86.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.68	0.15	353%	2.08	5.54	-62.4%
Chi phí QLDN	7.76	7.05	10.1%	19.2	29.7	-35.4%
LN thuần từ HĐKD	89.2	102	-12.5%	531	522	1.7%
Lợi nhuận khác	0.05	0.00		0.48	1.08	-55.2%
LN trước thuế	89.3	102	-12.5%	532	523	1.6%
Lợi nhuận sau thuế	89.3	102	-12.5%	526	523	0.5%
LNST của CĐ cty mẹ	89.3	102	-12.5%	526	523	0.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-87.3	-84.6	-71.0	310	64.0	-184
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	132	103	-0.01	0	0	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-161	-62.5	25.2	-159	-129	99.1
Tiền đầu kỳ	285	169	64.3	18.5	170	105
Lưu chuyển tiền thuần	-116	-43.6	-45.8	152	-64.9	-85.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	169	64.3	18.5	170	105	20.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,974	1,699	16.1%
Tài sản ngắn hạn	1,453	1,154	25.9%
Tiền và tương đương tiền	20.1	105	-80.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	816	736	10.9%
Hàng tồn kho	616	298	107%
Tài sản ngắn hạn khác	0	14.8	-100%
Tài sản dài hạn	521	545	-4.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	497	521	-4.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.8	9.46	24.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.6	11.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0	2.95	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	342	157	118%
Nợ ngắn hạn	342	157	118%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	207	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	105	101	3.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,631	1,543	5.7%
Vốn chủ sở hữu	1,631	1,543	5.7%
Vốn điều lệ	97.9	97.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

